

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19 /2024/KDTM-PT

Ngày 17 - 12 - 2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng thuê
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán:

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLPT-KDTM ngày 14/11/2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng thuê tài sản”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 625/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần S (gọi tắt là Công ty S).

Địa chỉ: Lầu B, 1 V, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L; sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: số D, đường C, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: số E, lầu B, đường N, phường C, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 15/9/2023).

2. Bị đơn:

2.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 (gọi tắt là công ty T1).

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: A, T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2023).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn D1 Trí (gọi tắt là công ty D1 Trí).

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Công ty D1 Trí: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: A, T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2024).

3.2. Ông Lê Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: số I, B, phường P, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 (gọi tắt là công ty T1) và bà Nguyễn Thị Thu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Ông Nguyễn Thành L – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần S (gọi tắt là Công ty S) trình bày:

Vào ngày 11/7/2022, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký 01 Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22. Theo nội dung hợp đồng, nguyên đơn sẽ thuê của bị đơn 01 kho có diện tích 4.300m² thời hạn thuê 06 năm kể từ ngày 01/10/2022 đến ngày 01/10/2028. Giá thuê là 100.000.000 đồng/năm.

Ngoài hợp đồng trên thì bên nguyên đơn có ký hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT–ĐT/22 ngày 11/7/2022 với công ty D1 Trí. Theo nội dung hợp đồng, nguyên đơn sẽ thuê của công ty D1 Trí 01 kho có diện tích 2.800m² thời hạn thuê 06 năm kể từ ngày 01/10/2022 đến ngày 01/10/2028. Giá thuê là 100.000.000 đồng/năm.

Sau khi ký kết 02 hợp đồng, nguyên đơn đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Thu B là giám đốc công ty T1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, mục đích của hai bên không sử dụng kho vào việc kinh doanh lúa gạo mà dùng hợp đồng thuê kho để nguyên đơn đủ điều kiện đăng ký giấy phép xuất khẩu gạo. Vì vậy, các bên đã ký 02 biên bản thỏa thuận ngày 11/7/2022 kèm theo hợp đồng chính với nội dung:

Tại biên bản thỏa thuận giữa công ty T1 với công ty S có nội dung: “Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất như sau:

1- Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 để bên B làm thủ tục xin giấy phép xuất khẩu gạo.

2- Bên B sẽ không tham gia hoạt động sản xuất tại kho. Tất cả nhà xưởng, máy móc, thiết bị vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên A”

Tại biên bản thỏa thuận giữa công ty D1 Trí với công ty S cũng có nội dung tương tự.

Theo nguyên đơn, do đây là hợp đồng giả cách, tại thời điểm ký kết hợp đồng, 02 bên không nhận thức được việc ký hợp đồng trên là trái pháp luật nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu các hợp đồng sau:

Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022.

Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022.

Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 1.000.000.000 đồng nên yêu cầu công ty T1 và bà B liên đới hoàn trả cho nguyên đơn số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: ông L yêu cầu bị đơn trả lại 900.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D - đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 (gọi tắt là công ty T1) và bà Nguyễn Thị Thu B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu B là Giám đốc Công ty T1, vào ngày 11/7/2022 giữa Công ty S và Công ty T1 thỏa thuận ký kết hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT-ĐT/22, và biên bản thỏa thuận kèm theo hợp đồng cùng ngày. Nội dung thể hiện Công ty S thuê nhà kho để làm thủ tục xin giấy phép xuất khẩu gạo. Do đây là sự thỏa thuận tự nguyện của nguyên đơn, nội dung thỏa thuận rõ ràng, không bên nào ép buộc bên nào. Từ ngày ký hợp đồng đến nay, công ty S sử dụng Hợp đồng phục đã ký vụ quá trình kinh doanh để sinh lợi nhuận. Việc nguyên đơn không tiếp tục thực hiện hợp đồng là lỗi của nguyên đơn nên bị đơn không đồng ý hoàn trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Văn D đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ D1 Trí trình bày:

Công ty D1 Trí có ký hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 với nguyên đơn. Mục đích ký hợp đồng để nguyên đơn đủ điều kiện xin giấy phép xuất khẩu gạo. Bên công ty D1 Trí không có nhận bất cứ số tiền nào của nguyên đơn. Việc Công ty T1 có nhận tiền hay không bên công ty D1 Trí không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Nguyễn Hoàng N trình bày:

Ông là Phó Giám đốc Công ty S. Là người trực tiếp chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị Thu B – Giám đốc Công ty T1 số tiền 1.000.000.000 đồng bằng tài khoản cá nhân của mình. Nguyên nhân có việc sử dụng tài khoản cá nhân chuyển tiền qua tài khoản cá nhân là do thời điểm chuyển tiền, Công ty S chưa sắp xếp được nguồn tiền. Hiện nay công ty S đã hoàn trả lại số tiền trên cho ông, hai bên cũng thống nhất số tiền trên là tiền chuyển khoản trả tiền hợp đồng thuê kho nên ông N không khiếu nại thắc mắc gì.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 123, 131, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT–ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa Công ty S và Công ty T1 và biên bản thỏa thuận kèm theo là vô hiệu.

2/ Tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa công ty D1 Trí với công ty S và biên bản thỏa thuận kèm theo là vô hiệu.

3/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc công ty T1 và bà Nguyễn Thị Thu B liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/9/2024, Công ty T1 và bà Nguyễn Thị Thu B có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 và bà Nguyễn Thị Thu B là không có cơ sở vì những lý do sau: Mục đích ký Hợp đồng số 02/HĐKT–ĐT/22 ngày 11/7/2022 giữa Công ty S và Công ty T1; Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT–ĐT/22 ngày 11/7/2022 giữa Công ty D1 Trí với Công ty S là trái với quy định của pháp luật nên vô hiệu. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận không sử dụng hai hợp đồng nêu trên để xin Giấy phép xuất nhập khẩu gạo. Tuy vậy, Công ty S đã chuyển tiền cho bà B để đạt được mục đích của các bên. Do hai hợp đồng vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự nên vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, cần khôi phục lại tình trạng ban đầu. Công ty S đã chuyển cho bà B 1.000.000.000 đồng nhưng chỉ yêu cầu bị đơn trả 900.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CB. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định tư cách của đương sự, Công ty D1 Trí phải là bị đơn trong vụ án,

rút kinh nghiệm cho bị đơn đóng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Cần xác định lại chính xác quan hệ tranh chấp là “*Hợp đồng thuê hàng hóa*”. Các tranh chấp được Luật Thương mại điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Lê Nguyễn Hoàng N có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh N.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng, Tòa án nhân dân huyện CB giải quyết vụ án là sai thẩm quyền vì thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là Tòa kinh tế Tòa án nhân dân nơi bị đơn có trụ sở để giải quyết nếu có tranh chấp. Tuy vậy, thỏa thuận nêu trên của các bên trong hợp đồng không phù hợp với quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện CB thụ lý giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 và bà Nguyễn Thị Thu B.

Xét các Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 giữa Công ty cổ phần S và Công ty trách nhiệm hữu hạn T1; Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 giữa Công ty D1 Trí với Công ty S là sự thỏa thuận của các bên với mục đích thuê nhà kho để kinh doanh, chế biến lúa gạo. Tuy vậy, tại hai Biên bản thỏa thuận cùng ngày 11/7/2022, các bên đã thỏa thuận lại mục đích thuê nhà kho nhằm làm thủ tục xin giấy phép xuất khẩu gạo. Sự thỏa thuận nêu trên của các bên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và vi phạm điều cấm của luật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố các giao dịch trên vô hiệu do che giấu một giao dịch khác và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định hai hợp đồng thuê kho nói trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật là Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 (quy định tại chương II) là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo nội dung quy định tại Nghị định này, Thương nhân được kinh doanh xuất khẩu gạo khi đáp ứng các điều kiện mà một trong các điều kiện đó là “...*Có ít nhất một kho chuyên dùng để chứa thóc gạo, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của quốc gia về kho chứa thóc, gạo*” ...và kho này “...*có thể thuộc sở hữu của thương nhân*”

hoặc do thương nhân thuê của tổ chức, cá nhân khác, có hợp đồng thuê bằng văn bản theo quy định của pháp luật với thời hạn thuê tối thiểu 05 năm...”. Do đó, hai hợp đồng nêu trên hoàn toàn có hiệu lực pháp luật. Việc các bên không thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm hợp đồng không phải do hợp đồng vi phạm điều cấm của luật.

Nhận thấy, quá trình thực hiện hai hợp đồng thuê kho nêu trên, các bên chưa giao nhận tài sản cho thuê, phía người thuê là nguyên đơn đã trả trước tiền thuê 02 kho 05 năm là 1.000.000.000 đồng vào ngày 17/8/2022 theo thỏa thuận tại Điều III của hợp đồng. Đến tháng 9/2023, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê và được Tòa án nhân dân huyện CB thụ lý ngày 06/11/2023. Như vậy, bằng việc khởi kiện tại Tòa án, bên thuê đã thể hiện ý chí đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê kho với bên cho thuê.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Như vậy, Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 và Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 đã chấm dứt theo quy định tại khoản 4 Điều 422 Bộ luật Dân sự.

Như phân tích trên, hai hợp đồng trên đã phát sinh hiệu lực pháp luật và thực hiện được 01 năm thì phát sinh tranh chấp. Theo Điều II của hai hợp đồng, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/10/2022 đến ngày 01/10/2028. Trong thời hạn 01 năm, tính từ tháng 10/2022 đến tháng 11/2023, nhà kho nêu trên thuộc quyền quản lý của Công ty S theo hợp đồng nên phía bị đơn không thể sử dụng nhà kho vào mục đích cá nhân. Vì vậy, nguyên đơn đồng ý cản trừ tiền thuê nhà kho cho bị đơn 01 năm với số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai hợp đồng thuê kho ngày 11/7/2024 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ nhưng quyết định buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm như đã nêu trên nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn xác định, hai bên có thỏa thuận nếu bên thuê chấm dứt hợp đồng thuê thì phải chịu mất số tiền thuê kho đã trả trước cho bên cho thuê. Tuy vậy, phía nguyên đơn không thừa nhận có thỏa thuận này và theo nội dung hai hợp đồng thuê kho ngày 11/7/2024 hoàn toàn không có điều khoản về việc nguyên đơn bị mất số tiền thuê kho trả trước nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả số tiền 900.000.000 đồng do nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng và việc chấm dứt hợp đồng gây ra thiệt hại cho bị đơn nhưng không xác định được thiệt hại. Do đó, nếu xác định được thiệt hại xảy ra do bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng, Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 và Công ty D1 Trí có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác nếu các bên không thỏa thuận được.

Từ phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Qua giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, xác định sai tư cách đương sự: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/6/2024, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 giữa Công ty D1 Trí với Công ty S là vô hiệu (bút lục 52-53). Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty D1 Trí là “*Công ty có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*” là không chính xác với khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thứ hai: đây là vụ án kinh doanh thương mại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho nguyên đơn đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại không giá ngạch là không chính xác với quy định tại mục 1.2 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Thứ ba: Giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa Công ty S và Công ty T1 và Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa Công ty D1 Trí với Công ty S là vô hiệu (bút lục 12-14, 52). Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết tuyên bố hai Biên bản thỏa thuận cùng ngày 11/7/2022 là vô hiệu là không đúng theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự vì hai biên bản này chỉ bổ sung cho hai hợp đồng số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 và số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022, không phải là một giao dịch độc lập khác.

Ngoài ra, vụ án được thụ lý là tranh chấp về kinh doanh thương mại nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa chính xác. Đồng thời, ngoài áp dụng Bộ luật dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng thêm luật chuyên ngành là Luật thương mại.

Tuy vậy, với những vi phạm nêu trên, chưa đến mức phải hủy án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang

[4] Về án phí kinh doanh thương mại: Do sửa án sơ thẩm nên Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 và bà Nguyễn Thị Thu B không phải nộp án phí phúc thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 313, Điều 296, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 và bà Nguyễn Thị Thu B.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2024/KDTM-ST ngày 21/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 401, Điều 422, Điều 428, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 269 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S về việc tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 02/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa Công ty cổ phần S và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ T1 là vô hiệu.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S về việc tuyên bố Hợp đồng thuê kho số 01/HĐKT –ĐT/22 ngày 11/7/2022 được ký kết giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 Trí với Công ty cổ phần S là vô hiệu.

1.3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ T1 và bà Nguyễn Thị Thu B liên đới trả cho Công ty cổ phần S số tiền 900.000.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí phúc thẩm:

Hoàn lại cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ T1 và bà Nguyễn Thị Thu B mỗi đương sự tổng cộng là 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm lần lượt theo các biên lai thu số 0015743 ngày 05/9/2024, 0016054 ngày 30/10/2024, 0015742 ngày 05/9/2024, 0016055 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần S phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0013247 ngày 06/11/2023 và 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001546645 ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB; nên được hoàn lại số tiền chênh lệch là 18.300.000 đồng.

Công ty TNHH thương mại dịch vụ T1 và bà Nguyễn Thị Thu B liên đới chịu 39.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện CB;
 - CCTHADS huyện CB;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2024-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương